

Bản án số: 04/2023/DS-ST
Ngày 17/7/2023
V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Xuân Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thị Thúy và ông Phan Văn Tiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Nhật Khánh - Thư ký TAND huyện Thái Thụy.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Hải - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 29/2022/TLST-DS ngày 25 tháng 5 năm 2022 về việc tranh chấp về thừa kế tài sản. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2022/QĐXXST-DS ngày 25/11/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2022/QĐST-DS ngày 14/12/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2022/QĐST-DS ngày 30/12/2022; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2023/QĐST-DS ngày 16/01/2023, Quyết định tạm đình chỉ số 01/2023/QĐ-STDS ngày 16/02/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2023/QĐST-DS ngày 29/6/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị D, sinh năm 1961; ĐKKH: Thôn 6C, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai; Hiện đang ở: Thôn B, xã C1, thành phố C2, tỉnh Khánh Hòa.

Người được ủy quyền của bà Dung: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1967; Địa chỉ: Thôn V, xã V1, huyện V2, tỉnh Thái Bình (Văn bản ủy quyền ngày 30/3/2022).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Dung: Luật sư Ngô Xuân Phúc – Luật sư thuộc văn phòng Luật sư Phúc Hùng, Đoàn Luật sư tỉnh Thái Bình.

- Bị đơn: Cụ Vũ Thị B1, sinh năm 1937; Địa chỉ: Thôn M, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình.

- Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

01. Anh Đỗ Văn Đ, sinh năm 1982; Địa chỉ: Thôn B, xã C1, thành phố C2, tỉnh Khánh Hòa. (Con bà Dung)

Người đại diện hợp pháp: Bà Trần Thị D, sinh năm 1961; ĐKKH: Thôn 6C, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai; Hiện đang ở: Thôn B, xã C1, thành phố C2, tỉnh Khánh Hòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Định: Bà Đỗ Thị Diệu – Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Thái Bình.

02. Chị Đỗ Thị D1, sinh năm 1983; (Con bà Dung)

Người đại diện hợp pháp: Anh Ngô Thanh L, sinh năm 1978; (Chồng chị D1)

Đều có địa chỉ: Tổ 01, Khu phố S, xã B1, thành phố K, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Dinh: Bà Phan Thị Minh Hồng – Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Thái Bình.

03. Anh Đỗ Văn Đ1, sinh năm 1986; Địa chỉ: Thôn BBĐ, xã C1, thành phố C2, tỉnh Khánh Hòa. *(Con bà Dung)*

04. Bà Đỗ Thị S1, sinh năm 1962; *(Con cụ B1, cụ C3)*

05. Bà Đỗ Thị L1, sinh năm 1967; *(vợ ông Đỗ Văn B2 - Con cụ B1, cụ C3)*

06. Chị Đỗ Thị L2, sinh năm 1988; *(Con ông B2)*

Đều có địa chỉ: thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình.

07. Chị Đỗ Thị L3, sinh năm 1993; Địa chỉ: Thôn N1, xã TC, huyện T, tỉnh Thái Bình. *(con ông Ba)*

08. Chị Đỗ Thị B3, sinh năm 1997 *(con ông B2)*

09. Ông Đỗ Văn N2, sinh năm 1966; *(Con cụ B1, cụ C3)*

10. Ông Đỗ Văn T1, sinh năm 1968; *(Con cụ B1, cụ C3)*

11. Ông Đỗ Văn B4, sinh năm 1974; *(Con cụ B1, cụ C3)*

Đều có địa chỉ: thôn M, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình.

12. Bà Trần Thị Như H1, sinh năm 1974; *(vợ ông Đỗ Văn B5 - Con cụ B1, cụ C3)*

13. Chị Đỗ Nguyệt H2, sinh năm 2001; *(con ông B5).*

14. Anh Đỗ Việt C4, sinh năm 2005; *(con ông B5)*

Người đại diện hợp pháp của anh C4 và uỷ quyền của chị H2: Bà Trần Thị Như H, sinh năm 1974 (văn bản uỷ quyền ngày 01/12/2022).

Đều có địa chỉ: Khóm MC, phường Ng, thành phố C2, tỉnh Khánh Hoà.

(Ông H, ông Phúc, bà Hồng có mặt; Bà D, anh Đ, anh Đ1, bà Diệu có đơn xin xét xử vắng mặt; Cụ B1, chị D1, bà S1, bà L1, chị L2, chị L3, chị B3, ông N2, ông T1, ông B4, bà H1, chị H2, anh C4 vắng mặt lần hai không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các đơn trình bày, ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là bà Trần Thị D đều trình bày:

Năm 1980, bà D kết hôn với ông Nh (sinh năm 1960) tại Ủy ban nhân dân xã N, ông bà có ba con chung là Đỗ Văn Đ, Đỗ Thị D1 và Đỗ Văn Đ1, ông bà không có con nuôi, ông Nh không có con riêng, không có bố mẹ nuôi. Ông Nh chết ngày 05/5/1998, không để lại di chúc. Bố mẹ đẻ của ông Nh là cụ Vũ Thị B1 và cụ Đỗ Văn C3 (cụ C3 chết ngày 27/7/2004). Cụ C3 và cụ B1 có 07 người con gồm: ông Đỗ Văn Nh, bà Đỗ Thị S1, ông Đỗ Văn B2 (chết năm 2008, có vợ là Đỗ Thị L1, có 03 con là Đỗ Thị L2, Đỗ Thị 3, Đỗ Thị B3), ông Đỗ Văn N2, ông Đỗ Văn T1, ông Đỗ Văn B4, ông Đỗ Văn B5 (đã chết năm 2015 - có vợ là Trần Thị Như H1, có 02 con là Đỗ Nguyệt H2 và Đỗ Việt C4), các cụ không có con nuôi, Cụ C3 không có con riêng nào khác. Khi ông Nh còn sống, vợ chồng ông Nh và bà D sinh sống trên thửa đất số 19, tờ bản đồ địa chính số 08 theo bản đồ đo đạc hiện trạng năm 2007 (nay là thửa đất số 19, tờ bản đồ số 22). Tài sản trên đất có: nhà ở, bếp, nhà vệ sinh, giếng.. Ngoài ra ông bà không có tài sản chung nào khác, ông Nh không có tài sản riêng, không để lại việc thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản thừa kế đối với bất kỳ tổ chức hay cá nhân nào. Sau khi ông Nh chết một thời gian sau mẹ con bà cũng

đi nơi khác sinh sống, nhà cửa đất đai không ai quản lý, sinh sống, không ai tu bổ sửa chữa gì nên đã hư hỏng và được tháo dỡ hết.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản của ông Nh là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng diện tích đất và tài sản trên đất của thửa đất số 19, tờ bản đồ địa chính số 22, thôn M, xã N, cụ thể là $432,4m^2 : 2 = 216,2m^2$ (gồm đất ở và đất trồng cây lâu năm) cho các hàng thừa kế gồm bà D, anh Đ, chị D1, anh Đ1, cụ C3 và cụ B1. Đối với phần tài sản trên đất đã hết giá trị sử dụng, hiện nay đều đã được tháo dỡ đi nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Bà đề nghị được nhận bằng hiện vật và sẽ thanh toán chênh lệch tài sản bằng tiền cho các đồng thừa kế theo giá do Hội đồng định giá xác định. Đối với phần di sản của cụ C3 được thừa kế từ ông Nh, hiện nay các đương sự là thừa kế của cụ C3 không trình bày ý kiến, cũng không ai yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ C3 nên bà đề nghị Tòa án xem xét giao phần di sản của cụ C3 được hưởng cho cụ B1 tạm quản lý. Bà không yêu cầu tính chi phí mai táng cúng giỗ ông Nh, không yêu cầu tính công sức quản lý, tôn tạo đối với khối di sản thừa kế của ông Nh để lại. Vì lý do sức khỏe và công việc nên bà D xin vắng mặt tại phiên tòa và uỷ quyền cho ông Nguyễn Văn H thay bà giải quyết vụ án.

Toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, bị đơn cụ B1 và một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm bà S1, bà L1, chị L2, chị L3, chị B3, ông N2, ông T1, ông B4 biết việc bà D yêu cầu chia thừa kế tài sản đối với phần di sản thừa kế của ông Nh để lại nhưng không có ý kiến trình bày, không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật, các đương sự có tên trên đã biết được nội dung vụ án. Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Người đại diện hợp pháp của anh Đ, anh Đ1, người đại diện hợp pháp của chị D1 có ý kiến: Đề nghị giao cho bà D nhận phần thừa kế bằng hiện vật mà những người trên được hưởng và nhận thanh toán giá trị di sản bằng tiền, đồng ý với việc bà D chịu thay toàn bộ chi phí tố tụng và án phí theo quy định của pháp luật. Đối với phần án phí của chị D1 và anh Đ đề nghị được miễn án phí theo quy định trên phần di sản thừa kế mình được hưởng.

Bà Trần Thị Như H1 có ý kiến: Bà đồng ý nhận ủy quyền của chị H2 và là người đại diện của anh C4, bà xác nhận ông Nh và bà D kết hôn năm 1980. Bà không yêu cầu chia thừa kế đối với phần di sản thừa kế của cụ C3 được hưởng từ ông Nh, đề nghị Tòa án xác định phần di sản thừa kế của cụ C3 được hưởng bằng giá trị tiền và tạm giao cho cụ B1 quản lý để sau này các đồng thừa kế của cụ C3 chia sau nếu có yêu cầu.

Tại biên bản xác minh Ủy ban nhân dân xã N xác định:

- Ủy ban nhân dân xã N hiện nay không còn lưu trữ tài liệu về việc đăng ký kết hôn của ông Nh và bà D, tuy nhiên theo thực tế tại địa phương xác nhận bà D và ông Nh có tổ chức đám cưới theo nếp sống mới tại Ủy ban nhân dân xã N năm 1980, sau khi tổ chức đám cưới ông bà chung sống với nhau như vợ chồng, cùng chăm lo tạo dựng nhà cửa và sinh được 3 người con chung là anh Đ, chị D1 và anh Đ1, trong sổ theo dõi khai sinh của các con chung đều thể hiện tên bà D và ông Nh là bố mẹ

để.

- Về tài sản chung của vợ chồng bà D, ông Nh và di sản thừa kế của ông Nh: Đúng như nguyên đơn trình bày, ngoài ra ông bà không còn tài sản chung nào khác và ông Nh không còn di sản thừa kế nào khác. Về năm sinh, năm mất, thông tin vợ con, cha mẹ ông Nh, những người thừa kế của cụ C3 đúng như nguyên đơn trình bày.

- Về nguồn gốc di sản thừa kế:

+ Theo bản đồ địa chính 299 và sổ mục kê năm 1985 là thửa đất số 262, tờ bản đồ địa chính số 04 tại thôn M1, xã N, diện tích đất được ghi là 300m², loại đất thổ, thể hiện tên chủ sử dụng thửa đất là ông Đỗ Văn Nh (chồng bà Trần Thị D).

+ Theo bản đồ đo đạc hiện trạng năm 1993 và sổ mục kê năm 1993 thì thửa đất có số 307, tờ bản đồ số 4, có diện tích là 372m², loại đất thổ, thể hiện tên chủ sử dụng thửa đất là ông Đỗ Văn Nh (chồng bà Trần Thị D).

+ Theo bản đồ đo đạc hiện trạng năm 2007 là thửa đất số 19, tờ bản đồ địa chính số 8, diện tích đo đạc là 485,1m² loại đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm khác, tên người sử dụng ghi của “hộ ông, bà: Trần Thị D (Đỗ Văn Nh – đã chết)”.

+ Theo kết quả đo Vlap năm 2020 và bản cung cấp thông tin dữ liệu của thửa đất trên bản đồ địa chính của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Thái Thụy là thửa đất số 19, tờ bản đồ địa chính 22 tại thôn M, xã N, huyện T có diện tích là 432,4m², loại đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm khác, tên chủ sử dụng đất là bà Trần Thị D.

- Về lịch sử biến động diện tích qua các thời kỳ: Do sự sai số tự nhiên khi đo đạc giữa đo bằng máy và đo bằng tay, do trong quá trình sử dụng hộ ông Nhận đã lấn sang diện tích đất ao của Hợp tác xã quản lý và đã được xử lý hợp pháp hoá nộp tiền đất thổ cư với số tiền 151.200 đồng/72m² thể hiện trong bảng thống kê các hộ xử lý 335 xóm 7 năm 1993 do Ủy ban nhân dân xã lưu trữ, thời điểm xử lý là năm 1994. Năm 2007 khi đo đạc đã đo cả một phần diện tích đất nhà ông B4 và nhà ông T1 vào diện tích đất nhà bà D do đó theo bản đồ năm 2007 diện tích đất nhà bà D có tăng lên so với thực tế. Sau đó các hộ đã tự điều chỉnh lại ranh giới đúng với diện tích đất sử dụng và gia đình bà D đã có đơn đề nghị Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai dưới sự chứng kiến của chính quyền địa phương đã thực hiện việc đo đạc lại, thống nhất điều chỉnh ranh giới giữa các hộ liền kề, các bên sử dụng ổn định, công khai, ký xác nhận ranh giới đất và đến nay không có thông tin tranh chấp ranh giới mốc giới giữa các hộ liền kề. Thửa đất trên không có sơ đồ hình thể phân chia đâu là đất ở, đâu là đất trồng cây lâu năm khác, hạn mức đất ở tại xã N là 400m². Thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có công trình kiên cố trên đất, không lấn chiếm ra đất của Ủy ban nhân dân xã quản lý, không vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, chưa được tặng cho, mua bán, chuyển nhượng, không bị kê biên hay thế chấp hoặc thực hiện bất kỳ một giao dịch dân sự nào liên quan đến quyền sử dụng đất. Về việc thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với thửa đất tranh chấp do hộ gia đình ông Nh bà D, sau này là bà D thực hiện. Hàng năm bà D vẫn đi về thăm nom thửa đất trên, hiện nay không có ai sinh sống trên thửa đất.

Trạm y tế xã N và Ủy ban nhân dân xã N cung cấp thông tin: Theo quản lý của địa phương thì anh Đ là người khuyết tật nặng, hiện nay có bệnh án điều trị ngoại trú và vẫn nằm trong danh sách cấp phát thuốc tâm thần và được hưởng trợ cấp hàng tháng tại xã, anh Đ có cung cấp địa chỉ cho Trạm y tế xã N để gửi thuốc cho anh Đ và có thời gian dài không phát bệnh. Anh Đ mắc chứng rối loạn thần kinh thể tâm thần phân liệt, khi phát bệnh thì không điều chỉnh được hành vi và cảm xúc như người bình thường, còn lại khi không phát bệnh vẫn nhận biết và hoạt động như người bình thường.

- *Ủy ban nhân dân phường xã B1, thành phố K, tỉnh Đồng Nai cung cấp thông tin:* Chị Đỗ Thị D1 hiện nay đang hưởng chế độ người khuyết tật đặc biệt nặng, dạng khuyết tật thần kinh tâm thần với mức trợ cấp 800.000đồng/tháng, có bệnh án điều trị ngoại trú, có được cấp phát thuốc động kinh, tâm thần hàng tháng tại trạm y tế phường B1. Ngoài những lúc phát bệnh thì chị D1 vẫn có khả năng nhận biết và sinh hoạt bình thường.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản như sau:

Thửa đất 19, tờ bản đồ số 08 theo bản đồ đo đạc hiện trạng năm 2007 (nay là thửa đất số 19, tờ bản đồ số 22) tại thôn M, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình có diện tích 432,4m², trong đó có 372m² đất ở nông thôn và 60,4m² đất trồng cây lâu năm khác có kích thước và tứ cận cụ thể như sau:

- + Phía Đông giáp đất vườn nhà ông T2 dài 17,9m.
- + Phía Tây giáp đường giao thông trục thôn dài 9,57m+ 2,99m+ 2,51m.
- + Phía Bắc giáp đường giao thông trục thôn dài 6,05m + 17,18m.
- + Phía Nam giáp đất nhà ông B4 và ông T1 dài 11,21m+ 2,96m+ 6,10m+ 11,65m.

(Số liệu đo đạc thực tế trùng khớp với số liệu đo đạc tại bản đồ hiện trạng năm 2020)

Giá trị đất ở nông thôn là 372m² x 3.000.000đ/m² = 1.116.000.000 đồng. Giá trị đất trồng cây lâu năm là 60,4m² x 121.500đ/m² = 7.339.000 đồng. Tổng giá trị đất là: 1.123.339.000 đồng.

Các tài sản trên đất đất có: tường vây xây năm 2020 trị giá 8.437.920 đồng, tường vây xây năm 2000 đã hết niên hạn sử dụng; Các loại cây ăn quả gồm: 01 cây na trị giá 250.000 đồng, 02 cây đào giống trị giá 30.000 đồng, 01 cây mít giống trị giá 50.000 đồng, 01 cây xoài loại nhỏ trị giá 50.000 đồng, 01 khóm chuối 2 buồng trị giá 220.000 đồng, 04 khóm chuối 1 buồng trị giá 640.000 đồng, 02 khóm chuối không có buồng trị giá 200.000 đồng. Tổng giá trị các cây trồng trên đất là 1.440.000 đồng.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là 1.133.217.000 đồng (Một tỷ một trăm ba mươi ba triệu hai trăm mười bảy nghìn đồng).

Tại phiên tòa:

Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn và nhất trí với lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Đề nghị Tòa án chia thừa kế tài sản của ông Nhận trong khối tài sản chung của ông Nh và bà D là 216,2m² tại thửa đất số 19, tờ bản đồ địa chính số 22, thôn M, xã N (gồm đất ở

và đất trồng cây lâu năm cho 6 suất thừa kế gồm bà D, anh Đ, chị D1, anh Đ1, cụ C3 và cụ B1, bà D được nhận bằng hiện vật và thanh toán bằng tiền cho các đồng thừa kế. Đối với phần di sản của cụ C3, hiện nay cụ đã mất, các đương sự là người thừa kế của cụ C3 không trình bày ý kiến, cũng không ai yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ C3, nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giao phần di sản sau khi đã được thanh toán chênh lệch bằng tiền của cụ C3 được hưởng cho cụ B1 tạm quản lý, khi nào các đương sự yêu cầu thì giải quyết sau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Đ có văn bản gửi đến Tòa án trình bày: Đề nghị giao phần di sản thừa kế của anh bằng hiện vật cho bà D và bà D thanh toán chênh lệch tài sản cho anh bằng tiền và đề nghị được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị D1 có ý kiến: Đề nghị giao phần di sản thừa kế của chị bằng hiện vật cho bà D và bà D thanh toán chênh lệch tài sản cho chị bằng tiền và đề nghị được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy phát biểu quan điểm tại phiên tòa:

- Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự khác không đến Tòa án làm việc là chưa tuân thủ quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 66 Luật hôn nhân gia đình, các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 615, 649, 650, 651, 652 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 100, 167, Luật đất đai năm 2013: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D về việc chia di sản thừa kế của ông Nh là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng trong diện tích 432,4m² thuộc thửa đất số 19, tờ bản đồ địa chính số 22 tại thôn M, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình là tài sản chung của ông Nh và bà D. Di sản của ông Nh là 216,2 m² (trong đó đất ở: 186 m²; 30,2 m² đất trồng cây lâu năm), tương ứng trị giá: 561.670.000 đồng cho 06 suất thừa kế, gồm cụ C3, cụ B, bà D, anh Đ1, anh Đ, chị D1. Phần của cụ C3 đã mất, tại thời điểm cụ C3 mất có những người sau được hưởng phần di sản cụ C3 là cụ B1, các con còn sống là bà S1, ông N2, ông T1, ông B4, Chị D1, anh Đ, anh Đ1 được hưởng thừa kế thế vị của ông Nh, ông B2 chết sau cụ C3 nên vợ con ông B2 là bà L1, chị L2, chị L3, chị B3 được hưởng; ông B5 chết sau cụ C3 nên vợ con ông B5 là bà H1, chị H2, ông C4 được hưởng. Tuy nhiên phần của cụ C3 trong vụ án không ai yêu cầu chia nên đề nghị tạm giao cho cụ B1 quản lý, khi nào có yêu cầu chia di sản của cụ C3 thì chia cho các hàng thừa kế của cụ theo quy định. Giao cho bà D được hưởng phần di sản bằng hiện vật, bà D có trách nhiệm thanh toán bằng tiền cho 5 suất thừa kế còn lại là anh Đ, anh Đ1, chị D1, cụ B1, cụ C3 (mỗi suất thừa kế tương ứng 93.612.000 đồng). Bà D có trách nhiệm thanh toán phần giá trị cây trên đất cho ông T1. Bà D tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá nên các thừa kế khác không phải chịu. Về án phí: Bà D tự nguyện chịu toàn bộ án phí của các thừa kế được hưởng. Trong đó bà D, anh Đ1, chị D1 (là người cao tuổi, khuyết tật) có đơn đề nghị được miễn án phí, còn phần án phí của anh Đ, cụ B1, cụ C3 (tương ứng 3 suất thừa kế bà D tự nguyện chịu).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Đây là vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng bị đơn là cụ B1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm bà S1, bà L1, chị L2, chị L3, chị B3, ông N2, ông T1, ông B4 không đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập của Tòa án; không trình bày ý kiến về vụ án cũng không có ý kiến gửi về Tòa án. Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

[1.3]. Nguyên đơn là bà D và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Đ, anh Đ1, bà H1 có đơn xin xét xử vắng mặt. Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác đều vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Vì vậy, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[1.4]. Về nghĩa vụ của đương sự trong vụ án: Bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà S1, bà L1, chị L2, chị L3, chị B3, ông N2, ông T1, ông B4 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, giấy triệu tập nhưng đều vắng mặt; cũng không có ý kiến trình bày gửi về Tòa án. Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự: *“Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”*. Sau khi có quyết định tạm ngừng phiên tòa, Tòa án đã ra thông báo về thời gian, địa điểm công khai các chứng cứ, tài liệu Tòa án thu thập được và tổng đạt cho các đương sự nhưng những người đều vắng mặt không có lý do. Như vậy, việc bị đơn và các bà S1, bà L1, chị L2, chị L3, chị B3, ông N2, ông T1, ông B4 đã tự từ bỏ quyền được trình bày ý kiến về việc giải quyết vụ án, từ bỏ quyền chứng minh, tiếp cận chứng cứ của mình nên phải chịu hậu quả theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử căn cứ vào yêu cầu khởi kiện và các tài liệu chứng cứ đã có trong hồ sơ vụ án để giải quyết vụ án.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Ông Nh chết không để lại di chúc ngày 05/5/1998. Trong vụ án này, xác định thời điểm mở thừa kế của ông Nh là ngày 05/5/1998, thời điểm mở thừa kế của cụ C3 là ngày 27/7/2004, theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự 2015: *“Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế”*. Ngày 15/3/2022 nguyên đơn có đơn khởi kiện tranh chấp về thừa kế tài sản, như vậy việc bà D khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nh là trong thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật.

[3] Về quan hệ hôn nhân, huyết thống giữa bà D, ông Nh, cụ B1 và nguồn gốc tài sản chung của bà D và ông Nh: Quá trình giải quyết vụ án, bà D trình bày: Bà và ông Nh có đăng ký kết hôn năm 1980 và tổ chức đám cưới tại Ủy ban nhân dân xã N. Chính quyền địa phương và những người hàng xóm sống gần gia đình bà Dung đều khẳng định bà D và ông Nh có tổ chức lễ cưới theo phong trào nếp sống mới tại Ủy ban nhân dân xã N và ông bà đã chung sống cùng nhau, thông tin khai sinh của các con đều thể hiện có bố mẹ đẻ là Trần Thị D và Đỗ Văn Nh. Các anh em nhà ông Nh như ông N2, ông B4 và ông T1 trong quá trình làm việc với Tòa án đều không có ý kiến phản đối việc bà D là vợ của ông Nh. Thông tin chủ sử dụng đất tại các bản đồ hiện trạng qua các thời kỳ đều thể hiện tên chủ sử dụng đất là ông Đỗ Văn Nh, sau đó là Trần Thị D - vợ ông Nh. Xét thấy, lời khai của các đương sự phù hợp với thực tế khách quan, Hội đồng xét xử căn cứ vào Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 để xác định ông Nh và bà D là quan hệ hôn nhân thực tế. Theo các tài liệu Ủy ban nhân dân xã n cung cấp và thực tế tại địa phương đều xác định ông Nh là con đẻ của cụ C3 và cụ B1. Tài sản chung của vợ chồng ông Nh là thửa đất số 19, tờ bản đồ địa chính số 22 có diện tích 432,4m², trong đó có 372m² đất ở và 60,4m² đất trồng cây lâu năm khác và tài sản trên đất, ngoài ra ông bà không còn tài sản chung nào khác.

[4] Về hàng thừa kế: Ngày 05/5/1998 ông Nh chết không để lại di chúc, vì vậy di sản thừa kế của ông được chia theo pháp luật. Ông Nh không có con nuôi, không có con riêng, không có bố mẹ nuôi. Khi ông Nh chết thì cụ C3 còn sống nên hàng thừa kế thứ nhất của ông Nh gồm bố, mẹ, vợ con ông là cụ C3, cụ B1, bà D, anh Đ1, anh Đ, chị D1; mỗi người được hưởng 1 suất thừa kế bằng nhau quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự 2015. Năm 2004, cụ C3 chết, không để lại di chúc, cụ không có con nuôi, không có con riêng. Hàng thừa kế của cụ C3 gồm: Cụ B1, bà S1, ông N2, ông T1, ông B4; ông Nh chết trước cụ C3 nên những người thừa kế thế vị của ông Nh là chị D1, anh Đ1 và anh Đ là những người thừa kế tham gia tố tụng; ông B2, ông B5 chết sau cụ C3 nên vợ con hai ông là những người thừa kế tham gia tố tụng: Bà L1, chị L2, chị L3, chị B3 (vợ con ông B2); bà H1, chị H2, anh C4 (vợ con ông B5).

[5] Về di sản thừa kế của ông Nh: Theo lời khai của những người thừa kế và kết quả xác minh tại Ủy ban xã N, các giấy tờ liên quan đến quyền sử dụng đất thì bà D và ông Nh có tài sản chung là diện tích đất và tài sản trên đất của thửa đất số 19, tờ bản đồ địa chính số 22 theo bản đồ đo đạc hiện trạng năm 2020 tại thôn M, xã N. Do đây là tài sản của ông Nh và bà D nên theo quy định tại khoản 2 điều 66 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 xác định di sản thừa kế của ông Nh là ½ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đối với diện tích 432,4m² thuộc thửa đất số 19, tờ bản đồ địa chính số 22 tại thôn M, xã N là 216,2 m² (trong đó đất ở: 186 m²; 30,2 m² đất trồng cây lâu năm), tương ứng trị giá: 561.670.000 đồng. Tài sản trên đất có: nhà ở, bếp, nhà vệ sinh, giếng... Đối với các tài sản trên đất đều đã hết giá trị sử dụng và hiện nay không còn bà không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Ông Nh không có tài sản riêng nào khác, không để lại bất kỳ nghĩa vụ tài sản nào trong phạm vi di sản thừa kế đối với tổ chức, cá nhân nào. Về diện tích đất có thay đổi qua

các thời kỳ, cụ thể theo bản đồ 299 là 300m² đất thổ cư, đến năm 1993 và sổ mục kê năm 1993 có diện tích đất là 372m² là đất thổ cư. Nguyên nhân tăng đã được làm rõ, bà D có lấn ra ao của xã và đã nộp tiền để hợp thức hóa phần diện tích lấn chiếm. Đến năm 2007 đo hiện trạng thì diện tích là 485,1 m². Diện tích tăng là do cán bộ địa chính đo đạc nhằm một phần diện tích đất nhà ông B4 và ông T1 vào nhà bà D và sai số đo đạc. Đến năm 2020 các bên đã xác định lại ranh giới (điều chỉnh trả lại diện tích của nhà ông T1, ông B4), nên diện tích còn lại là 432,4m² và phù hợp với hiện trạng thửa đất khi thẩm định. Hiện nay, các hộ liền kề là ông T2, ông B4 và ông T1 đều đã ký nhận giáp ranh, không có ý kiến gì. Các ông Đỗ Văn B4 và Đỗ Văn T1 cho rằng diện tích đất nhà bà D đã lấn một phần sang diện tích đất nhà hai ông nhưng không lên Tòa án trình bày ý kiến, không trình bày yêu cầu, không giao nộp các tài liệu chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình mặc dù đã được Tòa án giải thích pháp luật và có văn bản yêu cầu cung cấp chứng cứ rất nhiều lần. Theo kết quả đo đạc diện tích đất nhà ông B4 và ông T1 (khi chưa cộng thêm hơn 50m² đất bà D trả lại hiện trạng) theo trích đo hiện trạng của Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thái Thụy năm 2020 cũng không bị thiếu hụt diện tích đất. Hình thể thửa đất của nhà bà D, ông T1, ông B4 sau khi trả lại đất cho nhau năm 2020 cũng phù hợp với hình thể tại bản đồ hiện trạng năm 1993, sau khi bà D và ông T1 đã hợp pháp hóa diện tích đất ao. Do đó, việc ông T1 và ông B4 trình bày có tranh chấp về ranh giới đất với nhà bà D và ông Nh là không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận. Theo nguyên đơn trình bày và Ủy ban nhân dân xã xác nhận, việc xác định đất ở, đất trồng cây lâu năm chỉ phân biệt trên giấy tờ còn trên thực địa thửa đất không có sự phân biệt. Các tài sản trên đất hiện nay còn phần tường bao bà D xây trước năm 2000 (sau khi ông Nh mất không lâu) và một đoạn phần tường bao bà D xây năm 2020 (theo bản đồ hiện trạng được thể hiện ở các điểm 6,7,8,9,10,5) gần giáp phía tường bao của gia đình ông T1 xây (các cây cối bên trong phần tường bao là do ông T1 trồng), hiện nay không còn tài sản gì trên đất của ông Nh để lại nên Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định di sản của ông Nh là 216,2 m² (trong đó đất ở: 186 m²; 30,2 m² đất trồng cây), tương ứng trị giá: 561.670.000 đồng tại thửa đất số 19, tờ bản đồ số 22 tại thôn M, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình.

[6] Về công quản lý, tôn tạo di sản: Sau khi ông Nh chết, bà D và các con ở trên đất đến năm 2004 thì đi vào vùng kinh tế mới, cụ B1 có sang trông coi nhà hộ bà D khoảng một năm nhưng không xây sửa, tôn tạo gì. Thửa đất trên để không, không ai cải tạo, đôn lấp nên bà không yêu cầu công quản lý, tôn tạo di sản, cũng không yêu cầu tính chi phí mai táng cúng giỗ ông Nh. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy đã nhiều lần giải thích pháp luật tuy nhiên đến thời điểm này, không có đương sự nào trong vụ án yêu cầu tính công sức quản lý, tôn tạo di sản hoặc yêu cầu gì khác, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết về vấn đề này.

[7] Về phân chia di sản thừa kế: Di sản của ông Nh là 216,2 m² (trong đó đất ở: 186 m²; 30,2 m² đất trồng cây lâu năm), tương ứng trị giá: 561.670.000 đồng (đất ở có giá 3.000.000 đồng/m², đất trồng cây lâu năm có giá 121.500 đồng/m²), hàng thừa kế có 06 suất thừa kế, tương ứng mỗi suất thừa kế được hưởng 31m² đất ở và

5,03m² đất trồng cây lâu năm, tương đương 93.612.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của anh Đ, chị D1 và anh Đ1 có quan điểm giao cho bà D được hưởng bằng hiện vật và thanh toán giá trị tài sản. Bà D cũng có nguyện vọng được nhận phần thừa kế của mình bằng hiện vật. Cụ B1 và những người thừa kế của cụ C3 không có ý kiến yêu cầu nhận bằng hiện vật hay bằng tiền, không yêu cầu chia phần di sản của cụ C3 được hưởng. Bà D đề nghị đối với phần di sản của cụ C3 được thanh toán chênh lệch bằng tiền và tạm giao cho cụ B1 quản lý. Hội đồng xét xử thấy rằng: Nếu chia di sản bằng hiện vật là quyền sử dụng đất thì phần di sản mỗi người thuộc hàng thừa kế được hưởng sẽ không đảm bảo đủ diện tích được phép tách thửa theo Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND ngày 23/8/2018 của UBND tỉnh Thái Bình, về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về hạn mức công nhận, hạn mức giao đất, diện tích tối thiểu được tách thửa trên địa bàn tỉnh Thái Bình ban hành kèm theo quyết định số 07/2014/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh Thái Bình, quy định tại Điều 6: Diện tích tối thiểu được tách thửa: “1. Diện tích, kích thước chiều rộng, chiều sâu tối thiểu của thửa đất ở sau khi tách được quy định cụ thể như sau: a) Đất ở tại nông thôn: Diện tích tối thiểu của thửa đất sau khi tách thửa là 40 m²; kích thước chiều rộng, chiều sâu: $\geq 4m$... Thực tế, hiện nay cụ B1 đã 86 tuổi, già yếu, đang sinh sống cùng ông N2, sinh hoạt hàng ngày của cụ phụ thuộc vào con cháu, nếu giao cho cụ bằng hiện vật đủ diện tích được phép tách thửa theo quy định thì cụ phải thanh toán chênh lệch bằng tiền cho những người khác đối với phần cụ nhận nhiều hơn sẽ khó có khả năng đảm bảo thi hành án. Đối với phần di sản của cụ Cả được hưởng Hội đồng xét xử thấy: Hiện nay cụ C3 đã chết, những người thừa kế của cụ C3 không có yêu cầu chia phần thừa kế cụ C3 được hưởng từ ông Nh bằng hiện vật và do có nhiều người kế thừa quyền và nghĩa vụ nên chia phần cụ C3 được hưởng bằng giá trị tiền và giao cho một người thừa kế của cụ C3 tạm quản lý (cụ B1), trường hợp sau này ai có yêu cầu chia di sản của cụ C3 thì sẽ chia theo quy định là phù hợp với thực tế. Do không đặt ra vấn đề chia bằng hiện vật cho các đồng thừa kế mà giao hết di sản thừa kế bằng hiện vật cho bà D và bà D có trách nhiệm thanh toán chênh lệch bằng tiền cho các đồng thừa kế nên không cần thiết phải phân chia cụ thể đâu là diện tích đất thuộc di sản thừa kế của ông Nh trong khối tài sản chung với bà D. Qua xem xét hiện trạng thửa đất và các công trình còn tồn tại trên đất, đối chiếu với các quy định của pháp luật, sau khi xem xét nguyện vọng của các đương sự và khả năng thi hành án, có cơ sở để Hội đồng xét xử chia như sau:

[7.1] Chia cho bà D được hưởng phần di sản của ông Nh bằng hiện vật là 216,2 m² (trong đó đất ở: 186 m²; 30,2 m² đất trồng cây lâu năm) và các tài sản gắn liền với đất tương ứng trị giá: 561.670.000 đồng trong diện tích đất 432,4m² thuộc thửa đất số 19, tờ bản đồ địa chính số 22 tại thôn M, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình. Như vậy bà D được toàn quyền sử dụng diện tích đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất 19, tờ bản đồ số 22 là 432,4m², trong đó có 372m² đất ở nông thôn và 60,4m² đất trồng cây lâu năm khác có kích thước và tứ cận cụ thể như sau:

+ Phía Đông giáp đất vườn nhà ông T2 dài 17,9m.

+ Phía Tây giáp đường giao thông trục thôn dài 9,57m+ 2,99m+ 2,51m.

+ Phía Bắc giáp đường giao thông trục thôn dài 6,05m + 17,18m.

+ Phía Nam giáp đất nhà ông B4 và ông T1 dài 11,21m+ 2,96m+ 6,10m+ 11,65m.

[7.2] Bà D có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản bằng tiền cho các đồng thừa kế cụ thể như sau: cho cụ B1 số tiền 187.224.000 đồng (trong đó phần của cụ B1 bằng phần của cụ C3 được Tòa án tạm giao cho cụ B1 quản lý là 93.612.000 đồng); cho anh Đ, chị D và anh Đ1 mỗi người 93.612.000 đồng.

[7.3] Đối với các bức tường xây trước năm 2000 (điểm 1,2) và xây năm 2020 (điểm 6,7,8,9,10,5) gần giáp bức tường của nhà ông T1, bà D trình bày đều do bà D bỏ tiền ra xây, trong quá trình xác minh thu thập chứng cứ không có căn cứ nào xác định là tài sản trên đất do ông Nh để lại hoặc do các cá nhân khác xây dựng, mặt khác bà D được giao sử dụng toàn bộ diện tích đất có phần tường xây nên hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về tài sản trên đất của bà D, các cây trồng trên đất gồm 01 cây na phi >8cm, 02 cây đào giống, 01 cây mít giống, 01 cây xoài nhỏ, 01 khóm chuối loại 2 buồng, 04 khóm chuối loại 1 buồng, 02 khóm chuối không buồng đều là các cây trồng ăn quả ngắn ngày do ông T1 tự trồng trên đất của bà D, ông T1 không có ý kiến gì về việc yêu cầu giải quyết đối với các cây ăn quả trên, để đảm bảo thi hành án Hội đồng xét xử quyết định bà D có trách nhiệm thanh toán giá trị toàn bộ số cây trồng trên bằng tiền cho ông T1 số tiền 1.440.000đ là phù hợp với thực tế.

[8] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Căn cứ vào điều 157, 158, 163, 164, 165 Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn bà Trần Thị D tự nguyện chịu 5.000.000đ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, 1.500.000đ chi phí định giá tài sản. Xét thấy đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, không trái đạo đức, không vi phạm các điều cấm của pháp luật cần chấp nhận. Nguyên đơn bà Trần Thị D đã nộp đủ các số tiền trên, nghĩa vụ nộp chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản của nguyên đơn đã thực hiện xong.

[9] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với giá trị phần di sản thừa kế mà mình được hưởng theo quy định của pháp luật, giá trị mỗi suất thừa kế là 93.612.000 đồng nên phần án phí mỗi suất phải nộp là $93.612.000 \times 5\% = 4.680.600$ đồng. Nguyên đơn bà D là người cao tuổi, anh Đ và chị D1 là khuyết tật có đơn đề nghị được miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định tại điều 12 Nghị Quyết định 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Bà D tự nguyện đề nghị nộp toàn bộ án phí cho các đồng thừa kế khác nên cần được chấp nhận, bà D phải nộp tiền án phí dân sự cho ba suất thừa kế của anh Đ1, cụ B1, cụ C3, mỗi suất 4.680.600 đồng, tổng là 14.041.800 đồng.

[10] Về quyền kháng cáo: Các đương sự trong vụ án có quyền kháng cáo theo quy định tại điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 147, các 157, 158, 163, 164, 165, khoản 2 Điều 227, Điều 228; Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 66 Luật hôn nhân gia đình;
- Các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 615, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 100, Điều 167 Luật đất đai năm 2013;
- Điều 12, Khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị D về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản theo pháp luật đối với di sản của ông Đỗ Văn Nh.

2. Xác định di sản thừa kế của ông Đỗ Văn Nh để lại là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng và tài sản trên đất đối với diện tích 432,4m² thuộc thửa đất số 19, tờ bản đồ địa chính số 22 tại thôn M, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình. Di sản của ông Nh là 216,2 m² (trong đó đất ở: 186 m²; 30,2 m² đất trồng cây lâu năm), tương ứng trị giá: 561.670.000 đồng.

3. Xác định những người thừa kế của ông Đỗ Văn Nh gồm: Bà Trần Thị D, anh Đỗ Văn Đ, anh Đỗ Văn Đ1, chị Đỗ Thị D1, cụ Vũ Thị B1 và cụ Đỗ Văn C3.

4. Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Dung về việc chia thừa kế theo pháp luật và bằng hiện vật, xử:

+ Chia và giao cho bà Trần Thị D được quyền quản lý, sử dụng 216,2 m² (trong đó đất ở: 186 m²; 30,2 m² đất trồng cây lâu năm) là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của ông Nh trong khối tài sản chung với bà D tại thửa đất số 19, tờ bản đồ số 22 tại thôn M, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình. Tổng hợp lại bà D có quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 432,4m², trong đó có 372m² đất ở nông thôn và 60,4m² đất trồng cây lâu năm khác có kích thước và tứ cận cụ thể như sau:

- Phía Đông giáp đất vườn nhà ông T2 dài 17,9m.
- Phía Tây giáp đường giao thông trục thôn dài 9,57m+ 2,99m+ 2,51m.
- Phía Bắc giáp đường giao thông trục thôn dài 6,05m + 17,18m.
- Phía Nam giáp đất nhà ông Đỗ Văn B4 và ông Đỗ Văn T1 dài 11,21m+ 2,96m+ 6,10m+ 11,65m.

+ Bà D được quyền sở hữu các tài sản gồm phần tường vây xây trước năm 2000, phần tường vây xây năm 2020 và 01 cây na phi >8cm , 02 cây đào giống, 01 cây mít giống, 01 cây xoài nhỏ, 01 khóm chuối loại 2 buồng, 04 khóm chuối loại 1 buồng, 02 khóm chuối không buồng trên phần đất chia cho bà.

(Có sơ đồ cụ thể kèm theo bản án).

+ Bà Trần Thị D có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch kỷ phần thừa kế bằng tiền cho các đồng thừa kế cụ thể như sau:

- Thanh toán cho Cụ Vũ Thị B1, sinh năm 1937; Địa chỉ: Thôn M, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình số tiền 187.224.000 (Một trăm tám mươi bảy triệu hai trăm hai mươi tư nghìn) đồng. Trong đó có 93.612.000 (Chín mươi ba triệu sáu trăm mười hai nghìn) đồng là phần của cụ C3 được hưởng tạm giao cho cụ Bảy quản lý.

- Thanh toán cho Anh Đỗ Văn Đ, sinh năm 1982; Địa chỉ: Thôn B, xã C1, thành phố C2, tỉnh Khánh Hòa số tiền 93.612.000 (Chín mươi ba triệu sáu trăm mười hai nghìn) đồng.

- Thanh toán cho Chị Đỗ Thị D1, sinh năm 1983; Địa chỉ: Tổ 01, Khu phố S, xã B1, thành phố K, tỉnh Đồng Nai số tiền 93.612.000 (Chín mươi ba triệu sáu trăm mười hai nghìn) đồng.

- Thanh toán cho Anh Đỗ Văn Đ1, sinh năm 1986; Địa chỉ: Thôn BBĐ, xã C1, thành phố C2, tỉnh Khánh Hòa số tiền 93.612.000 (Chín mươi ba triệu sáu trăm mười hai nghìn) đồng.

- Thanh toán cho Ông Đỗ Văn T1, sinh năm 1968; Địa chỉ: Thôn M, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình số tiền 1.440.000đ (Một triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nhưng người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành cho đến khi thi hành án xong thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Nguyên đơn bà Trần Thị D phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc đất 5.000.000đ, chi phí định giá 1.500.000đ. Tất cả nghĩa vụ nộp chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản của nguyên đơn đã thực hiện xong.

6. Về án phí: Bà Trần Thị D tự nguyện nộp thay 14.041.800 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm (phần án phí đối với phần di sản thừa kế anh Đ1, cụ B1, cụ C3 được chia). Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà D, chị D1 và anh Đ1.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, tất cả các đương sự trong vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thái Thụy;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TAND tỉnh Thái Bình;
- Chi cục THADS huyện Thái Thụy;
- UBND xã N;
- Lưu HCTP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Thị Xuân Quỳnh